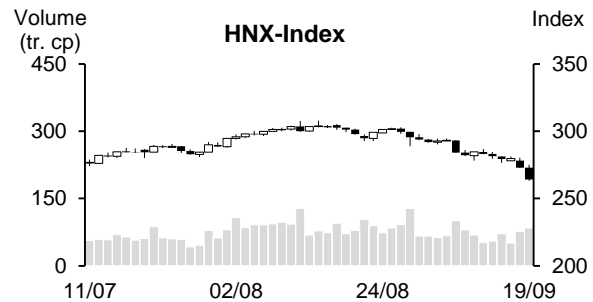
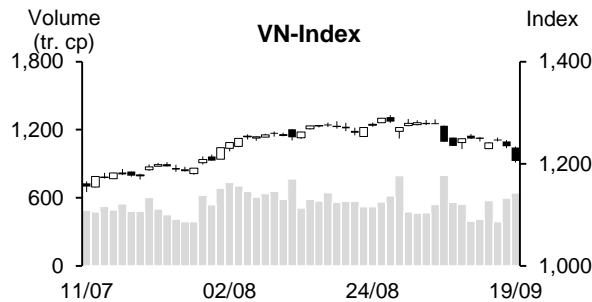


19/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,205.43	-2.32%	1,229.88	-1.83%	264.25	-3.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	701.96	11.00%	188.15	13.16%	91.42	11.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	641.80	7.97%	152.50	-1.82%	84.50	10.47%
TB 20 phiên (tr. cp)	549.10	16.88%	132.46	15.13%	77.44	9.12%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,705.86	7.71%	5,763.66	6.13%	2,009.59	23.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,890.78	2.38%	4,449.04	-11.20%	1,836.49	28.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,245.15	12.42%	4,289.48	3.72%	1,623.62	13.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	64	13%	2	7%	51	21%
Số mã giảm	399	79%	27	90%	162	66%
Số mã đứng giá	42	8%	1	3%	34	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam nổi rộng đà giảm trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Sắc đỏ nhanh chóng bao trùm lên toàn thị trường ngay từ đầu phiên với số mã giảm điểm áp đảo. Càng về cuối phiên, biến động của các chỉ số càng trở nên tiêu cực khi lực bán gia tăng mạnh, đẩy thanh khoản thị trường tăng lên mức cao so với trung bình. Trong đó, hàng loạt cổ phiếu midcap và penny đóng cửa giảm sàn trong khi không có trụ cột nào có mức tăng giá đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có tín hiệu thoát khỏi thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, kèm theo đường MA5 cắt xuống dưới MA50, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ số giảm với nền cô đặc, cùng với đường MACD và RSI hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên ngưỡng tâm lý 1,200 điểm thì sẽ chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 1,145 điểm (đáy cũ tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm mạnh, kèm theo khối lượng tăng cao hơn mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực giảm đang tăng cao. Bên cạnh đó, chùy MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên vùng 262 điểm (đáy tháng 6) thì có thể sẽ giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSH (Chốt lòi), GVR (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: NT2, VNM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Chốt lời	20/09/22	44.10	40.55	8.8%	49.5	22.1%	39	-3.8%	Đà tăng chứng lại
2	GVR	Cắt lỗ	20/09/22	22.9	25.5	-10.2%	29.8	16.9%	24.1	-5.5%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NT2	Quan sát mua	20/09/22	30.2	34-35	Tín hiệu gần đây đi ngược thị trường + giá vừa vượt đỉnh 29-29.5 và xuất hiện nhiều nến rút đầu -> khả năng có thể có nhịp retest hỗ trợ 28-29 nếu thị trường tiếp tục giảm điểm
2	VNM	Quan sát mua	20/09/22	75.2	86-87	Tín hiệu gần đây giữ giá tốt + nền điều chỉnh phiên nay không quá tiêu cực với vol thấp -> có cơ hội tạo đáy trở lại sau phiên tăng tốt cuối tuần trước, vượt được 80 sẽ tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	185.3	155	19.5%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	MSN	Mua	26/08/22	112.50	112.8	-0.3%	135	19.7%	107.5	-4.7%	
3	LTG	Mua	13/09/22	37.12	36.4	2.0%	42	15.4%	35	-4%	
4	VCG	Mua	14/09/22	24.95	23	8.5%	28.2	22.6%	21.7	-6%	
5	VNR	Mua	15/09/22	27	27.4	-1.5%	32.5	18.6%	25.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu tăng tốc cán đích, nhiều nhóm hàng chủ lực tăng trưởng cao

Trong tháng 8/2022, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,86 tỷ USD. Tính trong 8 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước xuất siêu 5,49 tỷ USD.

Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong các nhóm hàng xuất khẩu chính, điện thoại các loại và linh kiện tiếp tục dẫn đầu.

Trong tháng 8/2022, xuất khẩu mặt hàng này đạt trị giá 6,09 tỷ USD, tăng mạnh 39,4% so với tháng trước, đưa tổng trị giá xuất khẩu của mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện trong 8 tháng năm 2022 đạt 40 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Hoa Kỳ đạt 9,25 tỷ USD, tăng 48%.

Đứng thứ hai là nhóm máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện. Ở vị trí thứ ba, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác.

Đáng chú ý, số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu hàng dệt may trong ba tháng trở lại đây (tháng 6, 7, 8) đều tăng tốt, lập đỉnh liên tiếp và lần đầu tiên xuất khẩu đạt mốc 4 tỷ USD vào tháng 8/2022.

Tính đến hết tháng 8/2022, xuất khẩu hàng dệt may đạt 26,28 tỷ USD, tăng 24,3% (tương ứng tăng 5,14 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021, đóng góp lớn thứ 2 vào tăng xuất khẩu cả nước chỉ sau nhóm máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng.

Từ chiều ngược lại, tính chung 8 tháng năm 2022, tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 247,11 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2021. Quy mô hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam đã tăng hơn 29,84 tỷ USD trong 8 tháng qua, với 46/53 nhóm hàng có trị giá tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, tăng mạnh nhất là các nhóm hàng: máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 10,2 tỷ USD (tương ứng tăng 21,8%).

VCBS: Năm 2022, VND sẽ mất giá 3-4%, lãi suất huy động tăng 1-1,5%

Theo VSBC, trong bối cảnh USD mạnh lên so với các đồng ngoại tệ, ngày 7/9, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh giá bán ngoại tệ từ 23.400 VND/USD lên 23.700 VND/USD.

Tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng thương mại từ đầu năm tới ngày 7/9 tăng 820 VND, đạt 23.430/23.740 VND/USD, tương ứng VND giảm giá khoảng 3,6% so với đồng USD.

VCBS dự báo VND có thể giảm giá tương đối so với đồng USD với mức giảm quanh 3-4%, tuy nhiên, so với các ngoại tệ khác, mức giảm giá vẫn ở mức tương đối thấp.

Trong tháng 8/2022 nhiều ngân hàng thương mại đã tăng lãi suất huy động thêm 0,2-0,5 điểm phần trăm, tùy từng kỳ hạn. Từ đầu năm tới nay, lãi suất huy động đã điều chỉnh tăng 0,9-1,1 điểm phần trăm.

VCBS cũng đưa ra dự báo lãi suất huy động có thể tăng 1 - 1,5 điểm phần trăm cho cả năm 2022. Trong bối cảnh lãi suất huy động chịu áp lực tăng, lãi suất cho vay khó có thể tránh khỏi những áp lực nhất định.

Nguồn: VnEconomy

VPBank chốt ngày chia thưởng cổ phiếu tỷ lệ 50%

HĐQT VPBank (HoSE: VPB) thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, ngày chốt danh sách cuối cùng là 29/9.

VPBank dự kiến phát hành thêm 2,2 tỷ cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền sở hữu là 2:1.

Trước đó, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của VPBank thêm tối đa 22.377 tỷ đồng đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của VPBank sẽ tăng từ 45.056 tỷ đồng lên 67.434 tỷ đồng, vươn lên trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2022, cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ thành hai đợt. Nếu hoàn thành đợt tăng vốn thứ hai, vốn điều lệ sẽ tăng lên 79.334 tỷ đồng, đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm, ngân hàng báo lãi 15.322 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ 2021, thực hiện 52% kế hoạch năm. Đây cũng là mức lợi nhuận cao nhất mà ngân hàng này ghi nhận được từ năm 2015 đến nay. Tính đến 30/6, tổng tài sản đạt 608.275 tỷ đồng, tăng 11,1% so với đầu năm. Tiền gửi của khách hàng và cho vay khách hàng đạt lần lượt 295.420 tỷ và 392.504 tỷ đồng, tăng 22,1% và 10,5% so với đầu năm.

FPT báo lãi 8 tháng tăng 30%

FPT (HoSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm với doanh thu 27.060 tỷ đồng, tăng 24%. Lợi nhuận trước thuế 4.951 tỷ đồng, tăng 23,6%. Trong khi đó, lợi nhuận cổ đông công ty mẹ đạt 3.409 tỷ đồng, tăng gần 30%.

Năm 2022, tập đoàn lên kế hoạch kế hoạch 42.420 tỷ đồng doanh thu và 7.618 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Như vậy, FPT đã thực hiện được lần lượt 64% và 65% chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận cả năm.

Xi măng Vicem Hà Tiên chốt quyền cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 6%

Xi măng Vicem Hà Tiên (HoSE:HT1) thông báo ngày 26/9 là ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức bằng tiền năm 2021. Tỷ lệ 6%. Với gần 381,6 triệu cổ phiếu đang lưu hành, đơn vị sẽ chi trả 229 tỷ đồng cho cổ đông vào ngày 26/10.

Mức chia cổ tức trên được đề ra dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021 với doanh thu 7.090 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 369 tỷ đồng; lần lượt giảm 11,2% và 39,2% so với thực hiện năm 2020.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	62,900	0.64%	0.03%
EIB	34,900	2.35%	0.02%
FPT	83,100	0.73%	0.01%
HAG	13,850	1.84%	0.00%
HHV	15,700	5.02%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	25,500	2.00%	0.05%
PLC	29,700	6.83%	0.05%
VNT	68,400	9.97%	0.02%
HTC	25,700	9.83%	0.01%
DNP	24,800	1.22%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	22,900	-6.91%	-0.14%
BID	34,200	-3.66%	-0.13%
GAS	108,000	-2.70%	-0.12%
VCB	78,800	-1.50%	-0.12%
VHM	58,400	-2.01%	-0.11%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	51,900	-9.90%	-0.58%
PVS	25,000	-6.72%	-0.26%
SHS	10,800	-5.26%	-0.15%
VCS	70,000	-4.11%	-0.15%
MBS	16,000	-6.98%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,850	1.84%	36,665,800
HPG	22,650	-1.52%	27,479,100
POW	13,500	-5.26%	25,475,100
SSI	19,900	-5.91%	22,693,700
NKG	20,650	-6.98%	21,124,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,000	-6.72%	11,726,856
SHS	10,800	-5.26%	9,891,928
IDC	51,900	-9.90%	8,856,659
CEO	25,800	-3.37%	4,867,015
HUT	25,500	2.00%	3,859,254

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,650	-1.52%	628.2
HAG	13,850	1.84%	502.5
SSI	19,900	-5.91%	462.8
VPB	29,900	-2.13%	454.1
NKG	20,650	-6.98%	446.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	51,900	-9.90%	481.6
PVS	25,000	-6.72%	302.6
CEO	25,800	-3.37%	129.4
SHS	10,800	-5.26%	109.2
HUT	25,500	2.00%	98.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

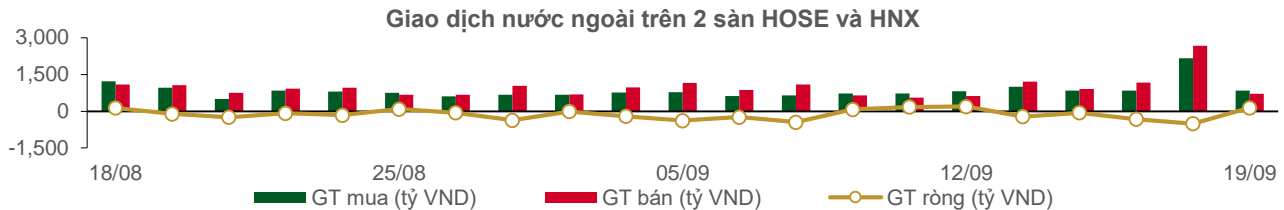
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	13,279,300	486.05
ACB	8,008,700	186.93
MSB	8,397,000	151.74
NVL	1,750,000	149.90
PDR	2,403,158	127.37

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VTL	1,943,918	41.41
NRC	2,000,000	30.00
HHC	334,200	29.51
VC3	680,000	26.95
HUT	513,400	11.55

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.64	838.98	29.86	690.53	7.78	148.45
HNX	0.28	6.34	0.56	15.91	(0.28)	(9.56)
Tổng 2 sàn	37.91	845.32	30.42	706.44	7.50	138.89



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	22,650	7,296,500	166.99
MSB	17,350	2,597,000	49.08
VNM	75,200	612,900	46.18
DGC	94,000	466,000	44.40
MSN	112,500	390,400	43.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PLC	29,700	50,300	1.44
MBS	16,000	61,200	1.00
PVS	25,000	31,000	0.81
NET	56,600	10,300	0.59
IDC	51,900	7,300	0.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	17,350	2,597,000	49.08
HPG	22,650	1,981,500	45.36
MWG	70,500	550,000	41.38
MSN	112,500	268,500	30.13
VHM	58,400	498,300	29.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	51,900	215,100	11.88
SHS	10,800	131,600	1.46
NSH	7,500	98,400	0.74
PLC	29,700	15,400	0.46
DL1	5,300	50,000	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,650	5,315,000	121.63
DGC	94,000	407,700	38.77
VNM	75,200	390,400	29.42
VCB	78,800	279,500	22.25
VRE	29,100	756,200	21.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	16,000	61,200	1.00
PLC	29,700	34,900	0.98
NET	56,600	10,200	0.58
PVS	25,000	22,400	0.58
NTP	38,300	5,400	0.21

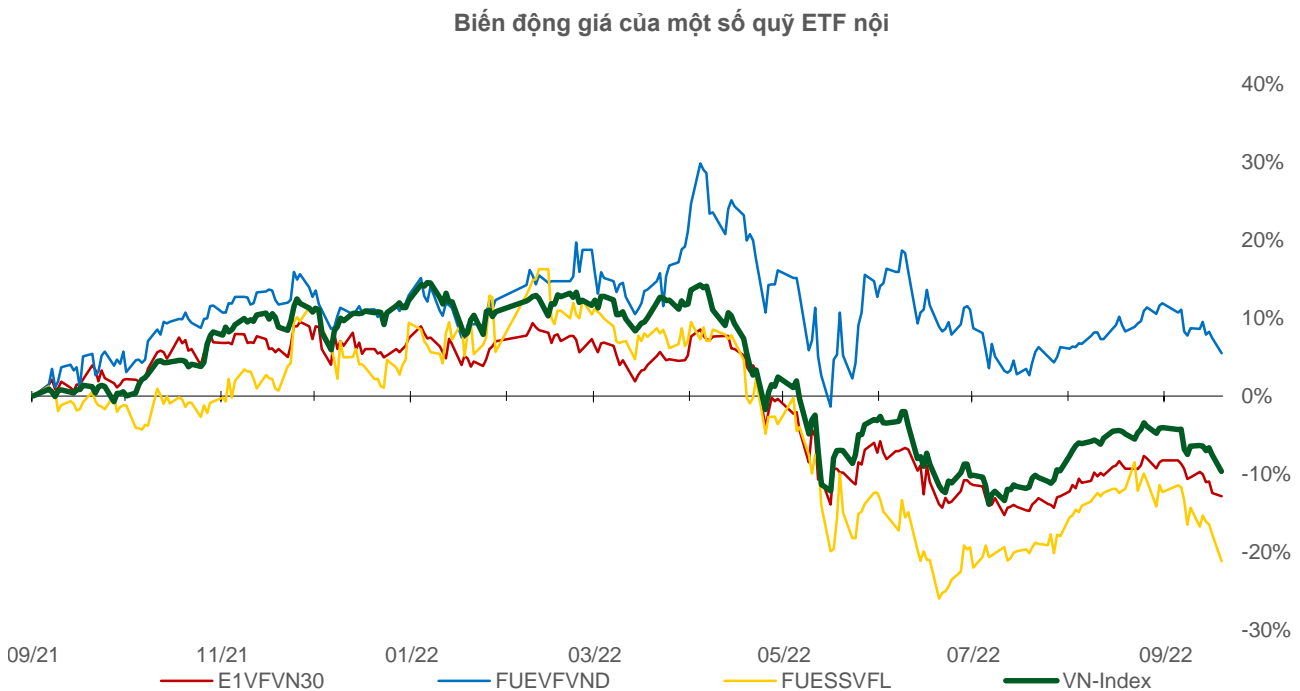
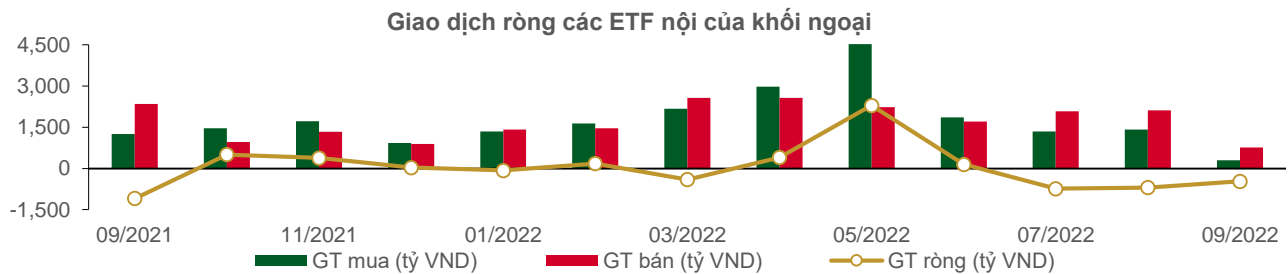
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	17,850	(1,182,400)	(21.56)
DGW	70,200	(275,300)	(20.01)
SSI	19,900	(530,900)	(10.87)
KDH	33,650	(288,700)	(9.81)
E1VFN30	20,950	(439,400)	(9.26)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	51,900	(207,800)	(11.48)
SHS	10,800	(115,600)	(1.29)
NSH	7,500	(90,500)	(0.68)
DL1	5,300	(50,000)	(0.27)
VNR	27,000	(4,400)	(0.12)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,950	-0.5%	653,500	13.78	E1VFN30	2.42	11.68	(9.26)
FUEMAV30	14,540	-1.2%	76,800	1.11	FUEMAV30	0.89	0.87	0.02
FUESSV30	15,240	-2.7%	20,000	0.31	FUESSV30	0.13	0.12	0.01
FUESSV50	20,560	-0.7%	13,700	0.28	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	16,190	-4.1%	139,400	2.29	FUESSVFL	1.48	1.82	(0.34)
FUEVFN30	26,200	-1.8%	1,059,000	27.81	FUEVFN30	15.48	21.86	(6.38)
FUEVN100	15,860	-1.9%	125,700	2.01	FUEVN100	0.71	1.43	(0.71)
FUEIP100	8,860	-1.9%	54,100	0.48	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,050	-1.7%	56,600	0.46	FUEKIV30	0.20	0.23	(0.02)
Tổng cộng			2,198,800	48.52	Tổng cộng	21.33	38.00	(16.67)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	140	-6.7%	7,100	30	22,850	12	(128)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	420	-19.2%	6,290	49	22,850	81	(339)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,160	-7.9%	7,950	84	22,850	408	(752)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2204	930	0.0%	9,410	79	83,100	425	(505)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	960	-1.0%	5,500	116	83,100	473	(487)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,330	-4.3%	5,460	84	83,100	454	(876)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,000	-1.0%	12,990	84	83,100	1,832	(1,168)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	10	0.0%	48,670	2	24,500	0	(10)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	10	0.0%	0	7	24,500	0	(10)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	190	-13.6%	2,420	31	24,500	51	(139)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	240	-7.7%	3,990	106	24,500	56	(184)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,080	-12.2%	1,130	79	24,500	576	(504)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,120	-8.2%	740	190	24,500	597	(523)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	720	0.0%	0	81	24,500	216	(504)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	760	15.2%	50	172	24,500	221	(539)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	50.0%	43,660	32	22,650	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	100.0%	509,570	2	22,650	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2207	10	0.0%	0	7	22,650	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	30	-40.0%	3,450	18	22,650	0	(30)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	100.0%	1,070	31	22,650	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	40	0.0%	52,220	30	22,650	0	(40)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	200	-13.0%	197,360	99	22,650	44	(156)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	440	-25.4%	22,200	42	22,650	61	(379)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	210	-12.5%	32,190	106	22,650	35	(175)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	530	-5.4%	51,620	190	22,650	232	(298)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,110	-9.0%	185,680	98	22,650	1,377	(733)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,520	-13.6%	930	98	22,650	433	(1,087)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	600	-14.3%	5,530	81	22,650	187	(413)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	800	2.6%	180	172	22,650	185	(615)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	18,990	16	33,650	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	810	7	33,650	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2207	80	-38.5%	13,470	49	33,650	5	(75)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	820	-13.7%	1,580	79	33,650	309	(511)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	930	0.0%	0	190	33,650	349	(581)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	760	-14.6%	30,340	98	33,650	208	(552)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,460	0.0%	0	81	33,650	193	(1,267)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	500	-15.3%	6,310	172	33,650	121	(379)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2203	20	100.0%	22,640	7	21,000	0	(20)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	260	-31.6%	9,150	49	21,000	35	(225)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	290	-32.6%	4,850	42	21,000	11	(279)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	330	-21.4%	17,190	14	21,000	303	(27)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	690	-4.2%	770	106	21,000	291	(399)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,120	-15.8%	118,750	98	21,000	552	(568)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	10	0.0%	38,030	2	112,500	0	(10)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	80	-33.3%	41,370	18	112,500	64	(16)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	870	7.4%	22,820	49	112,500	571	(299)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	760	-1.3%	30	99	112,500	495	(265)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	400	-7.0%	59,630	106	112,500	199	(201)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	112	112,500	530	(650)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	790	-1.3%	10	18	112,500	641	(149)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,130	0.0%	150	190	112,500	743	(387)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,050	5.0%	50	116	112,500	1,186	136	116,000	8.0	13/01/2023

CMSN2211	1,730	2.4%	20	81	112,500	1,039	(691)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,200	3.5%	170	172	112,500	684	(516)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2203	200	-50.0%	3,680	7	70,500	95	(105)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	280	-44.0%	72,060	18	70,500	292	12	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	560	-20.0%	52,540	49	70,500	252	(308)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,040	-25.2%	5,570	112	70,500	183	(857)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	810	-25.7%	1,800	49	70,500	330	(480)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,920	-5.9%	8,860	98	70,500	1,215	(705)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	910	4.6%	14,970	84	70,500	717	(193)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	960	-1.0%	9,030	172	70,500	704	(256)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	60	0.0%	340	16	85,000	2	(58)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	0.0%	0	7	85,000	1	(9)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2205	890	0.0%	60	99	85,000	390	(500)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	920	21.1%	7,200	106	85,000	323	(597)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	112	85,000	532	(798)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,180	-1.7%	3,280	190	85,000	579	(601)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	950	0.0%	0	81	85,000	316	(634)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	820	0.0%	0	172	85,000	271	(549)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	46,750	16	51,000	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	300	3.5%	26,010	106	51,000	80	(220)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	590	5.4%	9,920	190	51,000	256	(334)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	580	-12.1%	4,460	14	112,000	516	(64)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	690	0.0%	980	106	112,000	447	(243)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	940	0.0%	0	112	112,000	200	(740)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	680	6.3%	4,650	116	112,000	738	58	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	100	-23.1%	25,480	57	13,500	21	(79)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	600	-13.0%	94,600	190	13,500	367	(233)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,430	-7.7%	10,240	116	13,500	1,406	(24)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,070	-11.6%	20	81	13,500	443	(627)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	530	-11.7%	17,920	84	13,500	270	(260)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	600	-25.0%	10	172	13,500	323	(277)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	620	-17.3%	18,550	203	13,500	287	(333)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	151,350	2	21,600	0	(20)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2206	10	0.0%	4,280	7	21,600	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	20	-50.0%	9,730	31	21,600	1	(19)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	80	-33.3%	1,080	30	21,600	0	(80)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	140	-30.0%	75,230	49	21,600	35	(105)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	310	-16.2%	175,120	99	21,600	169	(141)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	320	-33.3%	53,750	42	21,600	93	(227)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	310	-11.4%	36,400	106	21,600	136	(174)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,360	-16.6%	24,370	112	21,600	801	(559)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	880	-10.2%	41,060	190	21,600	521	(359)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	600	-16.7%	2,920	81	21,600	134	(466)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2204	20	-33.3%	7,390	18	35,050	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	120	0.0%	0	30	35,050	0	(120)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	160	-27.3%	36,270	49	35,050	15	(145)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	580	5.5%	2,440	116	35,050	160	(420)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,480	-20.9%	990	98	35,050	397	(1,083)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,270	-11.0%	650	98	35,050	995	(1,275)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	10	-50.0%	3,500	1	25,000	0	(10)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	350	-16.7%	7,420	39	25,000	260	(90)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	650	-8.5%	9,430	190	25,000	372	(278)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	54,510	2	58,400	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2206	10	0.0%	0	7	58,400	0	(10)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	180	0.0%	0	30	58,400	1	(179)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	260	-29.7%	51,030	49	58,400	26	(234)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	290	0.0%	0	99	58,400	25	(265)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	170	-15.0%	154,750	106	58,400	3	(167)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	590	-10.6%	1,770	190	58,400	142	(448)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,610	-7.5%	1,190	84	58,400	177	(1,433)	65,000	5.0	12/12/2022

CVHM2213	550	-11.3%	36,880	172	58,400	146	(404)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	10	0.0%	13,740	2	62,900	0	(10)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	30	-25.0%	690	18	62,900	0	(30)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	30	-25.0%	13,170	31	62,900	0	(30)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	390	-2.5%	33,190	99	115,000	84	(306)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	680	0.0%	3,500	190	115,000	162	(518)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	590	0.0%	0	81	115,000	89	(501)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	650	0.0%	4,770	172	115,000	152	(498)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	10	0.0%	24,230	2	75,200	0	(10)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	580	-3.3%	37,040	18	75,200	510	(70)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	320	3.2%	6,940	31	75,200	87	(233)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	450	-4.3%	3,460	30	75,200	150	(300)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,180	2.6%	760	190	75,200	635	(545)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	81	75,200	337	(703)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	0.0%	0	172	75,200	303	(497)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2204	350	-7.9%	3,680	57	29,900	81	(269)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	290	-23.7%	5,000	49	29,900	29	(261)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,050	-3.7%	4,420	116	29,900	668	(382)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,990	-0.5%	440	84	29,900	1,061	(929)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	560	-8.2%	47,840	81	29,900	244	(316)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2204	70	-12.5%	200	18	29,100	16	(54)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	100	0.0%	110	31	29,100	10	(90)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	90	50.0%	14,060	31	29,100	24	(66)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	700	7.7%	15,480	49	29,100	324	(376)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	400	8.1%	5,270	99	29,100	208	(192)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	950	6.7%	22,750	79	29,100	571	(379)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	690	6.2%	29,320	190	29,100	436	(254)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	800	-4.8%	5,900	116	29,100	1,107	307	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	900	4.7%	600	172	29,100	415	(485)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	13,650	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	22,764	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	34,200	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,500	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	35,050	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,000	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,850	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	29,900	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	24,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,050	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	13,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,350	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	108,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	20,750	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	53,100	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	42,100	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

BMI	HOSE	29,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	27,900	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	22,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	31,850	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,500	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	30,200	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	20,200	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	82,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	83,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	69,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,000	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,850	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	20,650	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,400	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,200	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	40,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	41,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,100	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	33,650	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	36,400	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,200	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,300	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,800	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,200	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,770	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	49,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,700	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	70,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	84,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	70,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	38,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn